

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ

Địa chỉ : 844 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mã số thuế :

1	7	0	0	5	4	7	0	7	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025



Rạch Giá, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CTY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ
844 Nguyễn Trung Trực
P. An Hòa, TP Rạch Giá - Kiên Giang

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025	Số dư đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,879,658,558	5,558,357,226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,874,866,614	4,454,669,969
1. Tiền	111		3,874,866,614	2,454,669,969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504,815,281	469,209,446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	378,306,344	338,254,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,588,964	9,688,964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121,686,860	121,098,469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,233,113	168,013
IV. Hàng tồn kho	140		482,736,663	608,617,811
1. Hàng tồn kho	141	9	482,736,663	608,617,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,240,000	25,860,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	17,240,000	25,860,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260)	200		129,358,017,433	130,779,959,428



I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	11	128,752,312,291	130,199,558,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128,731,718,682	130,175,631,996
- Nguyên giá	222		182,359,411,254	182,359,411,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,627,692,572)	(52,183,779,258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20,593,609	23,926,942
- Nguyên giá	228		371,586,845	371,586,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(350,993,236)	(347,659,903)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		605,705,142	580,400,490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	605,705,142	580,400,490
2. Tài sản thuê nhu nhập hoãn lại	262			
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
5. Tài sản dài hạn khác	268			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134,237,675,991	136,338,316,654
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		141,848,619,852	141,156,663,962
I. Nợ ngắn hạn	310		93,573,619,852	92,881,663,962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2,650,838,766	2,641,028,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7	177,963,374	217,967,004
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1,073,766,069	1,004,880,808
4. Phải trả người lao động	314		851,874,846	1,419,345,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44,886,585,645	42,624,217,816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	104,797,752	56,430,621
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	43,827,793,400	44,917,793,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48,275,000,000	48,275,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	48,275,000,000	48,275,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(7,610,943,861)	(4,818,347,308)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(7,610,943,861)	(4,818,347,308)
1. Vốn của chủ sở hữu	411	18	133,161,700,000	133,161,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134,237,675,991	136,338,316,654
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		141,848,619,852	141,156,663,962
I. Nợ ngắn hạn	310		93,573,619,852	92,881,663,962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2,650,838,766	2,641,028,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7	177,963,374	217,967,004
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1,073,766,069	1,004,880,808
4. Phải trả người lao động	314		851,874,846	1,419,345,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44,886,585,645	42,624,217,816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	104,797,752	56,430,621
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	43,827,793,400	44,917,793,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48,275,000,000	48,275,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	48,275,000,000	48,275,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(7,610,943,861)	(4,818,347,308)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(7,610,943,861)	(4,818,347,308)
1. Vốn của chủ sở hữu	411	18	133,161,700,000	133,161,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(140,772,643,861)	(137,980,047,308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(137,980,047,308)	(124,925,866,159)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,792,596,553)	(13,054,181,149)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		134,237,675,991	136,338,316,654

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Vé Cầu đường		
7. Dự toán chi phí sự nghiệp dự án		

TP Rạch Giá, ngày 31 tháng 03 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nhựt Huy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Vũ Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,879,174,632	18,847,317,901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	4,879,174,632	18,847,317,901
4. Giá vốn hàng bán	11	3,147,946,482	12,483,199,243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1,731,228,150	6,364,118,658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,358,646	66,240,470
7. Chi phí tài chính	22	2,262,367,829	9,471,388,481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,262,367,829	9,471,388,481
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	2,280,230,020	10,055,633,645
- Chi phí bán hàng	24a	1,267,533,880	5,287,627,794
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	24b	1,012,696,140	4,768,005,851
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22- 24)	30	(2,800,011,053)	(13,096,662,998)
10. Thu nhập khác	31	7,414,500	75,509,684
11. Chi phí khác	32	-	33,027,835
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7,414,500	42,481,849
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(2,792,596,553)	(13,054,181,149)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(2,792,596,553)	(13,054,181,149)

TP. Rạch giá ngày 31 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Vũ Phong

Nguyễn Nhật Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,202,774,002	20,533,077,780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,113,007,619)	(8,195,245,519)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,228,898,950)	(7,110,994,833)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(1,150,000,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		137,633,317	797,246,478
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(499,662,751)	(3,389,315,982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		498,837,999	1,484,767,924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,358,646	66,080,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,358,646	66,080,762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,090,000,000)	(3,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CT. C. P. * DN

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,090,000,000)	(3,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(579,803,355)	(1,449,151,314)
Tiền và tương đương tiền đầu quý 1 năm 2025	60		4,454,669,969	5,903,821,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối quý 1 năm 2025 (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.11	3,874,866,614	4,454,669,969

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Vũ Phong

TP. Rạch Giá, ngày 31 tháng 03 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá (sau đây gọi tắt là "Công ty") đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700547079 ngày 27 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2025.
- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAI GON - RACH GIA CORPORATION.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại số 844 đường Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, khách sạn, nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
 - Dịch vụ phục vụ đồ uống;
 - Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch;
 - Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi, giải trí;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
 - Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và hoạt động thể thao khác;
 - Vận tải hành khách đường bộ, đường thủy, ven biển và viễn dương;....

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh lưu trú du lịch. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ không tập trung vào một vài tháng cao điểm nào mà phát sinh đều qua các tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính.

Các báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

00
ĐN
P
AI
CH
A-7

Các nguyên tắc và thực hành kế toán áp dụng tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá gốc. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Tại ngày lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, giá trị hàng tồn kho sẽ được điều chỉnh theo giá trị thuần có thể thực hiện được bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa hoàn thành.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng và các khoản chi phí khác chờ phân bổ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, và chi phí trả trước được phân bổ trong thời gian từ trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu bao gồm vốn góp bằng tiền và vốn góp bằng tài sản. Vốn góp bằng tiền được ghi nhận trên cơ sở thực góp. Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận theo giá trị định giá khi đạt được sự thống nhất của các chủ sở hữu.

4.9 Ghi nhận doanh thu

547
G T
HẢI
GÒN
GI
KIẾ

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản ngoại tệ gửi Ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.12 Nguyên tắc kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000342 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 13 tháng 10 năm 2008, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan.

- Công ty bắt đầu hoạt động từ năm 2015, nên được áp dụng mức thuế suất là 20% từ năm 2015.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

- Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

- Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

- Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

- Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Bên liên quan

- Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV, Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH Thương Mại 68 Lộc Phát, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú và Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính VND)

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
- Tiền mặt tại quỹ	1,903,569,500	1,212,545,000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1,971,297,114	1,242,124,969
Cộng	3,874,866,614	2,454,669,969

6. Đầu tư tài chính

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	2,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Kiên Long		

7. Phải thu khách hàng

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	378,306,344	338,254,000
+ Trần Hoàng Gia Hân (Nv. Thu ngân)	231,539,248	152,924,500
+ Trần Như Ý (NV Thu ngân)	136,748,096	185,329,500
+ Phải thu đối tượng khác	10,019,000	
- Trả trước người bán ngắn hạn (có thuyết minh kèm theo)	1,588,964	9,688,964
- Khách hàng trả tiền trước	1,125,000	-
- Khách hàng đặt cọc (có chi tiết kèm theo)	176,838,374	217,967,004
+ Trần Hoàng Gia Hân (Nv. Thu ngân)	36,457,900	50,115,000
+ Trần Như Ý (NV Thu ngân)	140,380,474	167,852,004

8. Phải thu khác

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
+ Tạm ứng	118,071,395	117,750,469
+ Phải thu khác (Ông đồng trực in khăn lạnh)	1,500,000	1,500,000
+ Phải thu khác (ký quỹ hợp đồng quảng cáo sân bay)	1,848,000	18,480,000
Cộng	121,419,395	137,730,469

9. Hàng tồn kho

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
- Nguyên liệu, vật liệu	190,730,360	242,479,079
- Công cụ, dụng cụ	249,038,808	290,395,392
- Hàng hoá	42,967,495	75,742,340
Cộng	482,736,663	608,617,811

10. Chi phí trả trước

	Quý 1 năm 2025	Năm 2024
a/ Ngắn hạn	17,240,000	25,860,000
- Chi phí đào tạo, công cụ dụng cụ nhỏ	17,240,000	25,860,000
b/ Dài hạn	605,705,142	580,400,490
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	605,705,142	580,400,490
Cộng a+b	622,945,142	606,260,490

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình	162,784,134,823	17,757,261,896	1,818,014,535			182,359,411,254
- Số dư đầu kỳ	162,784,134,823	17,757,261,896	1,818,014,535			182,359,411,254
- Số tăng trong kỳ	-	0	-			
Trong đó :						
+ Mua sắm		0	-			
+ Xây dựng	-					
+ Tăng khác						
- Số giảm trong kỳ	-	0				
Trong đó :	-	0				
+ Thanh lý						
+ Nhượng bán						
+ Giảm khác	-	0				
- Số dư cuối kỳ	162,784,134,823	17,757,261,896	1,818,014,535			182,359,411,254
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế	38,108,930,802	13,721,734,509	1,797,027,261			53,627,692,572
- Số dư đầu kỳ	37,070,598,995	13,353,448,996	1,759,731,267			52,183,779,258
- Số tăng trong kỳ	1,038,331,807	368,285,513	37,295,994			1,443,913,314
- Số giảm trong kỳ	0	0				0
- Số dư cuối kỳ	38,108,930,802	13,721,734,509	1,797,027,261			53,627,692,572
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1 - 2)	124,675,204,021	4,035,527,387	20,987,274			128,731,718,682
- Tại ngày 01/01/2025	125,713,535,828	4,403,812,900	58,283,268			130,175,631,996
- Tại ngày 31/03/2025	124,675,204,021	4,035,527,387	20,987,274			128,731,718,682
Trong đó :						
+ TSCĐ đã dùng mang thể chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Lý do tăng, giảm:

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình			371,586,845	0	371,586,845
- Số dư đầu kỳ			371,586,845	0	371,586,845

- Số tăng trong kỳ			0		0
Trong đó :					0
+ Mua trong kỳ			0		0
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
+ Tăng khác (lợi thế thương mại khu đất)					0
- Số giảm trong kỳ			-	0	0
Trong đó:			-		0
+ thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác			-		0
- Số dư cuối kỳ				0	0
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế			350,993,236		350,993,236
- Số dư đầu kỳ			347,659,903		347,659,903
- Số tăng trong kỳ			3,333,333		3,333,333
- Số giảm trong kỳ					0
- Số dư cuối kỳ			350,993,236		350,993,236
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			20,593,609		20,593,609
- Tại ngày 01/01/2025			23,926,942	0	23,926,942
- Tại ngày 31/03/2025			20,593,609	0	20,593,609

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC Miền Nam	183,165,300	183,165,300
- CÔNG TY TNHH SEHA VIỆT NAM	1,912,897,000	1,912,897,000
- Phải trả người bán khác	554,776,466	544,966,532
Cộng	2,650,838,766	2,641,028,832

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Vay dài hạn HĐ Tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29/09/2011 Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Kiên Giang. - Số tiền vay: 92.700.000.000 đồng. (Chín mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng) - Thời gian vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn: 18 tháng.	48,275,000,000	48,275,000,000
Các khoản vay ngắn hạn phải trả	43,827,793,400	44,917,793,400
+ Vay ngắn hạn (01/2015/3937999/HĐTC ngày 10/03/2015)	22,917,793,400	22,917,793,400
+ Kết chuyển nợ dài hạn sang ngắn hạn	20,910,000,000	22,000,000,000
Cộng	92,102,793,400	93,192,793,400

16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5,306,683	2,966,015
- Bảo hiểm y tế	3,610,925	3,610,925
- Chi phí lãi vay phải trả	44,886,585,645	42,624,217,816

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Trong đó: - Tiền Tips: 2.003.000 đ
- Hoàn tiền: 36.765.000 đồng
- Tạm nhập: 58.112.144 đồng

	95,880,144	49,107,644
Cộng	44,991,383,397	42,679,902,400
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào đơn vị khác :	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	291,351,175	214,416,714
- Thuế thu nhập cá nhân	141,811,010	162,360,210
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	640,603,884	628,103,884
cộng	1,073,766,069	1,004,880,808

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	20.89%	27,813,300,000			27,813,300,000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	37.27%	49,626,600,000			49,626,600,000
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.66%	15,521,000,000			15,521,000,000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kiên Giang	10.73%	14,292,300,000			14,292,300,000
Công ty TNHH Thương mại 68 Lộc Phát	6.96%	9,271,100,000			9,271,100,000
Tổng công ty CP Phong Phú	2.25%	3,000,000,000			3,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	10.24%	13,637,400,000			13,637,400,000
Cộng		133,161,700,000	-		133,161,700,000

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2025	133,161,700,000	(137,980,047,308)	(4,818,347,308)
- Tăng vốn trong năm			-
- Lợi nhuận trong năm		(2,792,596,553)	(2,792,596,553)
Tại 31/03/2025	133,161,700,000	(140,772,643,861)	(7,610,943,861)

19. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu bán hàng	4,879,174,632	18,847,317,901
Trong đó : Doanh thu trao đổi hàng hoá	4,879,174,632	18,847,317,901
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó : Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	11,358,646	66,240,470
Trong đó :		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	11,358,646	66,240,470

20. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,792,596,553)	(13,054,181,149)

- (2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN
- (3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
- (4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)
- (5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm
(5 = 1 - 2 + 3 - 4)

0

0

21. Chi phí SXKD theo yếu tố:

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	1,012,696,140	4,768,005,851
- Chi phí vật liệu quản lý	406,037,497	1,781,848,646
- Chi phí đồ dùng văn phòng	0	11,405,295
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,239,545	38,136,136
- Chi phí khấu hao TSCĐ	219,920,330	891,248,601
- Thuế, phí và lệ phí	36,768,385	66,976,517
- Chi phí dự phòng		266,636,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,856,639	248,255,139
- Chi phí bằng tiền khác	283,873,744	1,463,499,517

b. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	1,267,533,880	5,287,627,794
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	311,370,458	1,375,941,339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163,072,001	872,392,403
- Chi phí bán phòng	392,221,650	1,570,549,215
- Chi phí bán phòng	1,565,165	4,944,275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,336,208	412,027,973
- Chi phí bằng tiền khác	291,968,398	1,051,772,589
cộng :	2,280,230,020	10,055,633,645

22. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

CỘNG

Quý 1 Năm 2025

3,147,946,482
3,147,946,482

Năm 2024

12,483,199,243
12,483,199,243

23. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng

CỘNG

Quý 1 Năm 2025

11,358,646
11,358,646

Năm 2024

66,240,470
66,240,470

24. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay

CỘNG

Quý 1 Năm 2025

2,262,367,829
2,262,367,829

Năm 2024

9,471,388,481
9,471,388,481

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Quý 1 Năm 2025

(2,792,596,553)

Năm 2024

(13,054,181,149)

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số bình quân gia quyền cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

3,283,439	13,316,170
(851)	(980)

26. Thông tin bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Tổng công ty Phát triển Nhà và Đô thị HUD		-
- Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	4,074,076	383,478,003
- Công ty Xổ số Kiến thiết Kiên Giang	-	2,037,038
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình		
- Công ty TNHH Phương Nam Kiên Giang	13,196,732	92,918,671
Cộng	17,270,808	478,433,712

Thu nhập HĐQT, BKS, Ban giám đốc

	Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
- Lương, thưởng	145,000,000	621,298,309
- Thù lao HĐQT, BKS	75,000,000	300,000,000
Cộng	220,000,000	921,298,309

27. Những thông tin khác

27.1 Những khoản nợ tiềm tàng

- Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

27.2 Cam kết thuê hoạt động

- Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 03 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang là đất tại địa chỉ số 844 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang với diện tích đất là 15.742,7m², thời gian thuê là 49 năm và trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá phải nộp tiền thuê đất bắt đầu từ ngày 01 tháng 09 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá được miễn tiền thuê đất 07 năm, kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa dự án đi vào hoạt động từ năm 2015 đến năm 2021.

27.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Ngoài ra, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

27.4 Thông tin hoạt động liên tục

- Các sự kiện này chứng tỏ sự hiện hữu của một sự không chắc chắn mang tính trọng yếu đưa đến điều rất hoài nghi về khả năng của Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

27.5 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

28. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị



Phạm Vũ Phong

TP. Rạch Giá, ngày 31 tháng 03 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Huy